

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 10, tháng 11, tháng 12, quý IV và năm 2016 trên địa bàn thành phố Cần Thơ

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22 tháng 02 năm 2011 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Xét Công văn số 281/TTGDCLXD ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Trung tâm Giám định Chất lượng Xây dựng về việc lập chỉ số giá xây dựng tháng 10, tháng 11, tháng 12, quý IV và năm 2016;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 10, tháng 11, tháng 12, quý IV và năm 2016 trên địa bàn thành phố Cần Thơ kèm theo Quyết định này để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Sở, Trưởng phòng chuyên môn, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Xây dựng và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Xây dựng;
- UBND TPCT (để báo cáo);
- Các Sở, ban, ngành thành phố;
- UBND các quận, huyện;
- Các Ban QLDAĐT XD thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- BGĐ Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tạ Chí Nhân

THUYẾT MINH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian, Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) tại Thành phố Cần Thơ và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
 - Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
 - Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu,

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian,

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian,

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian,

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian,

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian,

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này,

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác,

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình,

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh),

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp,

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng và chi phí lán trại tạm),

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp,

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp,

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10, tháng 11, tháng 12, quý IV và năm 2016 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011,

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 10, tháng 11, tháng 12, quý IV và năm 2016 đã được tính toán, chi phí nhân công về mặt bằng lương theo Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở Công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động và điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại tháng 10, tháng 11, tháng 12, quý IV và năm 2016 tương ứng,

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu phục vụ tính chỉ số giá xây dựng theo công văn số 75A/VKT-DT ngày 10/02/2012 của Viện Kinh tế xây dựng, các chi phí vật liệu xây dựng tính theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng tại tháng 10, tháng 11, tháng 12, quý IV và năm 2016 trên địa bàn thành phố Cần Thơ,

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2011 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2011), Giá xây dựng công trình tính tại năm 2011 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc,

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán,

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước,

7. Đối tượng, phạm vi áp dụng và tổ chức thực hiện :

- Thực hiện theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và Thông tư 02/2011/TT-BXD ngày 22 tháng 02 năm 2011 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

- Theo định kỳ hàng tháng, quý, Sở Xây dựng sẽ tiếp tục công bố chỉ số giá xây dựng này, chủ đầu tư và các cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư xây dựng có liên quan cập nhật bổ sung và sử dụng bộ tài liệu này để thực hiện theo đúng quy định;

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Bảng số 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	quý 4 2016	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình nhà ở	102,32	102,32	102,32	102,32	102,40
2	Công trình giáo dục	104,35	104,35	104,35	104,35	104,48
3	Công trình văn hoá	102,85	102,85	102,85	102,85	102,60
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,51	103,51	103,51	103,51	103,43
5	Công trình y tế	103,78	103,78	103,78	103,78	103,38
6	Công trình khách sạn	100,24	100,24	100,24	100,24	100,08
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	102,41	102,41	102,41	102,41	101,96
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Công trình năng lượng					
	Đường dây	111,96	111,96	111,96	111,96	111,89
	Trạm biến áp	107,30	107,30	107,30	107,30	106,66
2	Công trình công nghiệp dệt, may	105,73	105,73	105,73	105,73	105,11
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	104,94	104,94	104,94	104,94	104,29
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	103,22	103,22	103,22	103,22	102,78
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường bộ					
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	99,83	99,89	99,84	99,85	101,89
	Đường bê tông xi măng	108,27	108,27	108,27	108,27	107,91
2	Công trình cầu, hầm					
	Cầu, cống bê tông xi măng	97,24	97,26	97,25	97,25	98,10
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
1	Đập bê tông	102,51	102,51	102,51	102,51	102,65
2	Kênh bê tông xi măng	107,81	107,81	107,81	107,81	107,69
3	Tường chắn bê tông cốt thép	103,61	103,61	103,61	103,61	103,51
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG					

1	Công trình mạng cấp nước	106,69	106,69	106,69	106,69	107,15
2	Công trình mạng thoát nước	106,05	106,05	106,05	106,05	105,92
3	Công trình xử lý nước thải	106,66	106,66	106,66	106,66	106,11

Bảng số 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	quý 4 2016	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình nhà ở	101,48	101,48	101,48	101,48	101,70
2	Công trình giáo dục	103,76	103,76	103,76	103,76	104,08
3	Công trình văn hoá	100,94	100,94	100,94	100,94	101,04
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,52	102,52	102,52	102,52	102,67
5	Công trình y tế	101,17	101,17	101,17	101,17	101,30
6	Công trình khách sạn	97,99	97,99	97,99	97,99	98,09
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	97,05	97,05	97,05	97,05	97,31
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				-	
1	Công trình năng lượng				-	
	Đường dây	112,20	112,20	112,20	112,20	112,19
	Trạm biến áp	108,28	108,28	108,28	108,28	108,39
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,93	103,93	103,93	103,93	104,02
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,49	100,49	100,49	100,49	100,78
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	98,71	98,71	98,71	98,71	99,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				-	
1	Công trình đường bộ				-	
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	99,35	99,42	99,36	99,38	101,54
	Đường bê tông xi măng	108,19	108,19	108,19	108,19	107,85
2	Công trình cầu, hầm				-	
	Cầu, cống bê tông xi măng	96,47	96,48	96,47	96,47	97,41
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				-	
1	Đập bê tông	101,96	101,96	101,96	101,96	102,18
2	Kênh bê tông xi măng	107,73	107,73	107,73	107,73	107,66

3	Tường chắn bê tông cốt thép	103,29	103,29	103,29	103,29	103,21
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				-	
1	Công trình mạng cấp nước	106,50	106,50	106,50	106,50	107,01
2	Công trình mạng thoát nước	105,81	105,81	105,81	105,81	105,70
3	Công trình xử lý nước thải	106,35	106,35	106,35	106,35	106,38

Bảng số 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2011=100)**

Đơn vị tính: %

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	T10/2016			T11/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	99,15	114,79	90,05	99,15	114,79	90,05
2	Công trình giáo dục	101,17	114,79	90,05	101,17	114,79	90,05
3	Công trình văn hoá	99,00	114,79	90,05	99,00	114,79	90,05
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,73	114,79	90,05	99,73	114,79	90,05
5	Công trình y tế	99,53	114,79	90,05	99,53	114,79	90,05
6	Công trình khách sạn	94,18	114,79	90,05	94,18	114,79	90,05
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	91,21	114,79	90,05	91,21	114,79	90,05
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	111,80	114,79	90,05	111,80	114,79	90,05
	Trạm biến áp	105,82	114,79	90,05	105,82	114,79	90,05
2	Công trình công nghiệp dệt, may	102,04	114,79	90,05	102,04	114,79	90,05
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	99,91	114,79	90,05	99,91	114,79	90,05
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	96,59	114,79	90,05	96,59	114,79	90,05
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	99,17	114,79	90,05	99,25	114,79	90,05
	Đường bê tông xi măng	108,22	114,79	90,05	108,22	114,79	90,05
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	93,40	114,79	90,05	93,43	114,79	90,05

IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI						
1	Đập bê tông	101,22	114,79	90,05	101,22	114,79	90,05
2	Kênh bê tông xi măng	105,46	114,79	90,05	105,46	114,79	90,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	102,95	114,79	90,05	102,95	114,79	90,05
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	106,21	114,79	90,05	106,21	114,79	90,05
2	Công trình mạng thoát nước	104,75	114,79	90,05	104,75	114,79	90,05
3	Công trình xử lý nước thải	102,83	114,79	90,05	102,83	114,79	90,05

Bảng số 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2011=100)**

Đơn vị tính: %

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	T12/2016			Quý 4/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	99,15	114,79	90,05	99,15	114,79	90,05
2	Công trình giáo dục	101,17	114,79	90,05	101,17	114,79	90,05
3	Công trình văn hoá	99,00	114,79	90,05	99,00	114,79	90,05
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,73	114,79	90,05	99,73	114,79	90,05
5	Công trình y tế	99,53	114,79	90,05	99,53	114,79	90,05
6	Công trình khách sạn	94,18	114,79	90,05	94,18	114,79	90,05
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	91,21	114,79	90,05	91,21	114,79	90,05
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng				-	-	-
	Đường dây	111,80	114,79	90,05	111,80	114,79	90,05
	Trạm biến áp	105,82	114,79	90,05	105,82	114,79	90,05
2	Công trình công nghiệp dệt, may	102,04	114,79	90,05	102,04	114,79	90,05
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	99,91	114,79	90,05	99,91	114,79	90,05
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	96,59	114,79	90,05	96,59	114,79	90,05
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ				-	-	-
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường lán	99,18	114,79	90,05	99,20	114,79	90,05

	nhựa						
	Đường bê tông xi măng	108,22	114,79	90,05	108,22	114,79	90,05
2	Công trình cầu, hầm				-	-	-
	Cầu, cống bê tông xi măng	93,40	114,79	90,05	93,41	114,79	90,05
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI				-	-	-
1	Đập bê tông	101,22	114,79	90,05	101,22	114,79	90,05
2	Kênh bê tông xi măng	105,46	114,79	90,05	105,46	114,79	90,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	102,95	114,79	90,05	102,95	114,79	90,05
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				-	-	-
1	Công trình mạng cấp nước	106,21	114,79	90,05	106,21	114,79	90,05
2	Công trình mạng thoát nước	104,75	114,79	90,05	104,75	114,79	90,05
3	Công trình xử lý nước thải	102,83	114,79	90,05	102,83	114,79	90,05

Bảng số 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2011=100)**

Đơn vị tính: %

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	Năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	99,15	114,79	92,45
2	Công trình giáo dục	101,47	114,79	92,45
3	Công trình văn hoá	98,90	114,79	92,45
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,75	114,79	92,45
5	Công trình y tế	99,56	114,79	92,45
6	Công trình khách sạn	94,13	114,79	92,45
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	91,14	114,79	92,45
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	111,78	114,79	92,45
	Trạm biến áp	105,91	114,79	92,45
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,97	114,79	92,45
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,06	114,79	92,45
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	96,60	114,79	92,45
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	101,58	114,79	92,45
	Đường bê tông xi măng	107,45	114,79	92,45
2	Công trình cầu, hầm			

IV	Cầu, công bê tông xi măng CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI	94,11	114,79	92,45
1	Đập bê tông	100,88	114,79	92,45
2	Kênh bê tông xi măng	105,18	114,79	92,45
3	Tường chắn bê tông cốt thép	102,56	114,79	92,45
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	106,63	114,79	92,45
2	Công trình mạng thoát nước	104,34	114,79	92,45
3	Công trình xử lý nước thải	102,78	114,79	92,45

Bảng số 4
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T11/2016 so với năm 2011	T11/2016 so với năm 2011	T12/2016 so với năm 2011	Quý 4/ 2016 so với năm 2011	Năm 2016 so với năm 2011
1	Xi măng	101,66	101,66	101,66	101,66	101,66
2	Cát	124,98	124,98	124,98	124,98	129,48
3	Đá xây dựng	116,16	116,16	116,16	116,16	113,01
4	Gạch xây	92,78	92,78	92,78	92,78	92,78
5	Nhựa đường phuy 60/70	77,04	77,04	77,04	77,04	85,84
6	Gạch lát	83,47	83,47	83,47	83,47	83,47
7	Tôn lợp	113,27	113,27	113,27	113,27	113,27
8	Thép xây dựng (Miên Nam)	88,49	88,49	88,49	88,49	88,49
9	Gỗ xây dựng	132,14	132,14	132,14	132,14	132,14
10	Kính xây dựng	108,58	108,58	108,58	108,58	108,58
11	Sơn	99,89	99,89	99,89	99,89	99,89
12	Vật liệu đường ống	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61
13	Vật liệu điện	119,98	119,98	119,98	119,98	119,98
14	Nhiên liệu	69,86	71,04	69,99	70,30	65,70
15	Vật liệu khác					